|  |  |
| --- | --- |
| BỘ Y TẾ  **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN**  **THÍ ĐIỂM BÁC SỸ TRẺ TÌNH NGUYỆN VỀ VÙNG KHÓ KHĂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *……………………, ngày tháng năm 202* |

**MẪU TỰ ĐÁNH GIÁ BÁC SỸ TRẺ TÌNH NGUYỆN**

**Mẫu ĐG-02**

**CHUYÊN NGÀNH CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH THUỘC DỰ ÁN 585**

**I. Thông tin chung bác sỹ tham gia Dự án 585**

Họ và tên :……..……………………………………………………………….

Ngày sinh:………………………………………………………………………

Chuyên ngành:………………………………………………………………….

Tốt nghiệp bác sỹ chuyên khoa I năm:……………………………………………

Đơn vị công tác:

- Trước khi tham gia Dự án 585: (Khoa/phòng/ thuộc BV/TTYT……………..

…………………………………………………………………………………..

- Sau khi tốt nghiệp bác sỹ chuyên khoa cấp I Dự án 585: (Khoa/phòng/ thuộc BV/TTYT………………………………………………………………………..

Tỉnh: ………………………………(trước 01/7/2025 là tỉnh……………………)

Thời gian bắt đầu công tác tại đơn vị: …………………………………………….

**II. Các nội dung đánh giá**

**1. Mô tả hoạt động thường ngày (**Công việc chính ở khoa làm gì? Phối hợp với ai? Thời gian làm việc?Hỗ trợ đồng nghiệp?.....)

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

**2. Đánh giá chung**

- Thời gian làm việc trung bình: ……/ngày

- Số buổi trực:…… buổi/tuần

- Số bệnh nhân được bác sỹ trẻ khám/ thực hiện thủ thuật hàng ngày: …….bệnh nhân

**3. Các nội dung bác sỹ trẻ tự đánh giá**: (đến thời điểm hiện tại)

**3.1. Về chuyên môn:** làm được………. kỹ thuật, trong đó:

- Chuyển giao cho đơn vị: …. kỹ thuật (được tính bằng tổng số kỹ thuật được thực hiện tại mục 3.1.1 bên dưới)

- Thực hiện tại đơn vị: …… kỹ thuật (được tính bằng tổng số kỹ thuật được thực hiện tại mục 3.1.1 và mục 3.1.2 bên dưới)

- Theo chương trình đào tạo Dự án 585: …… kỹ thuật (được tính bằng tổng số kỹ thuật được thực hiện tại mục 3.1.3 bên dưới)

**Chi tiết các kỹ thuật:**

**3.1.1. Các kỹ thuật Bác sỹ chuyển giao cho đơn vị sau khi tốt nghiệp BSCK cấp I**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **DANH MỤC KỸ THUẬT** | **Tần suất** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| …... |  |  |

**3.1.2 . Các kỹ thuật bác sỹ thực hiện được tại Đơn vị**

| **TT** | **DANH MỤC KỸ THUẬT** | **Tần suất**  **(số ca/ngày/**  **tuần/tháng** | **Trong đó** | | **Mức độ tự tin**  **(+/-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số ca tự làm** | **Số ca phối hợp** |
|  | **A. Siêu âm đầu, cổ** |  |  |  |  |
|  | Siêu âm tuyến giáp |  |  |  |  |
|  | Siêu âm các tuyến nước bọt |  |  |  |  |
|  | **B. Siêu âm ổ bụng** |  |  |  |  |
|  | Siêu âm ổ bung (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) |  |  |  |  |
|  | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) |  |  |  |  |
|  | Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng |  |  |  |  |
|  | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) |  |  |  |  |
|  | **C. Siêu âm sản phụ khoa** |  |  |  |  |
|  | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng |  |  |  |  |
|  | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo |  |  |  |  |
|  | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu |  |  |  |  |
|  | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa |  |  |  |  |
|  | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối |  |  |  |  |
|  | **D. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy** |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang sọ tiếp tuyến |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang Blondeau |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang Hirtz |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang hàm chếch một bên |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang Chausse III |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang Schuller |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang Stenvers |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang khớp thái dương hàm |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang răng toàn cảnh |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang phim cắn (Occlusal) |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang mỏm trâm |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang khung chậu thẳng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang khớp vai thẳng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang khớp háng nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang ngực thẳng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang tại giường |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang tại phòng mổ |  |  |  |  |
|  | **E. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị** |  |  |  |  |
|  | Chụp Xquang đường mật qua Kehr |  |  |  |  |
|  | **G. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy** |  |  |  |  |
|  | Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang |  |  |  |  |
|  | Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang |  |  |  |  |
|  | Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang |  |  |  |  |
|  | Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang |  |  |  |  |
|  | Chụp CLVT hốc mắt |  |  |  |  |
|  | **H. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy** |  |  |  |  |
|  | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang |  |  |  |  |
|  | Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang |  |  |  |  |
|  | Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao |  |  |  |  |
|  | Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u |  |  |  |  |
|  | **I. Chụp cắt lớp vi tính vùng bụng, tiểu khung từ 1-32 dãy** |  |  |  |  |
|  | Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) |  |  |  |  |
|  | Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy |  |  |  |  |
|  | Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) |  |  |  |  |
|  | Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy |  |  |  |  |
|  | **K. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy** |  |  |  |  |
|  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang |  |  |  |  |
|  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang |  |  |  |  |
|  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang |  |  |  |  |
|  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang |  |  |  |  |
|  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang |  |  |  |  |
|  | Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang |  |  |  |  |
|  | **L. Sinh thiết, chọc hút và điều trị dưới hướng dẫn siêu âm** |  |  |  |  |
|  | Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm |  |  |  |  |
|  | Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm |  |  |  |  |
|  | Sinh thiết lách dưới hướng dẫn siêu âm |  |  |  |  |
|  | Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm |  |  |  |  |
|  | Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm |  |  |  |  |
|  | Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm |  |  |  |  |
|  | Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm |  |  |  |  |
|  | Sinh thiết các tạng dưới hướng dẫn siêu âm |  |  |  |  |
|  | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm |  |  |  |  |
|  | Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm |  |  |  |  |
|  | Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm |  |  |  |  |
|  | Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm |  |  |  |  |
|  | **M. Các kỹ thuật khác** |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

**3.1.3. Các kỹ thuật bác sỹ đã thực hiện theo chương trình đào tạo dự án 585**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tay nghề thực hành** | **Tần suất**  **(số ca/ngày/**  **tuần/tháng** | **Trong đó** | | **Mức độ tự tin**  **(+/-)** |
| **Số ca tự làm** | **Số ca phối hợp** |
| **I. Kỹ thuật chung** | | | | |  |
| 1. | Sử dụng và bảo quản máy siêu âm |  |  |  |  |
| 2. | Sử dụng và bảo quản máy Xquang |  |  |  |  |
| 3. | Sử dụng và bảo quản máy CR |  |  |  |  |
| 4. | Sử dụng và bảo quản máy CT |  |  |  |  |
| 5. | Siêu âm cơ bản |  |  |  |  |
| Thăm khám, giải phẫu siêu âm gan |  |  |  |  |
| Thăm khám, giải phẫu siêu âm tụy |  |  |  |  |
| Thăm khám, giải phẫu siêu âm lách |  |  |  |  |
| Thăm khám, giải phẫu siêu âm thận |  |  |  |  |
| Thăm khám, giải phẫu siêu âm tử cung, phần  phụ |  |  |  |  |
| Thăm khám, giải phẫu siêu âm thai |  |  |  |  |
| Xác định một số dấu hiệu bệnh lí trên siêu  âm |  |  |  |  |
| 6 | Chẩn đoán Xquang cơ bản |  |  |  |  |
| Đọc được cácTổn thương cơ bản Xquang ngực |  |  |  |  |
| Đọc được cácTổn thương cơ bản Xquang xương khớp |  |  |  |  |
| Đọc được cácTổn thương cơ bản Xquang bụng |  |  |  |  |
| **II. Chẩn đoán hình ảnh một số bệnh lý cơ bản** | | | | |  |
| 7. | Bệnh lí cơ quan tiêu hóa |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí lan tỏa của gan |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí khu trú của gan |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí của túi mật |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí của đường mật |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí viêm của tụy |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí u của tụy |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí ống tiêu hóa:  viêm, thủng |  |  |  |  |
| 8. | Bệnh lí thần kinh |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí chấn thương sọ,  tủy sống |  |  |  |  |
| Chẩn đoán đột quị |  |  |  |  |
| Chẩn đoán các bệnh lí viêm, thoái hóa |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí u thần kinh |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí tủy sống, cột  sống gây chèn ép thần kinh |  |  |  |  |
| 9. | Bệnh lí cơ quan hô hấp |  |  |  |  |
| Mô tả được các hội chứng tổn thương  ngực |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí viêm |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí u phổi |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí trung thất |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí bẩm sinh |  |  |  |  |
| 10. | Bệnh lí hệ tiết niệu, sinh dục |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí sỏi tiết niệu |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí bẩm sinh |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí viêm nhiễm |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí u đường tiết  tiệu |  |  |  |  |
| 11. | Bệnh lí cơ quan vận động |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí viêm |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí u |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí thoái hóa |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí loạn dưỡng,  loạn sản |  |  |  |  |
| Đánh giá loãng xương |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí chấn thương |  |  |  |  |
| 12. | Một số bệnh lí cơ quan thai, sản |  |  |  |  |
| Siêu âm thai bình thường qua các giai đoạn |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí thai bệnh lí |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí sản khoa cấp  cứu |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí phụ khoa cấp  cứu |  |  |  |  |
| 13. | Bệnh lí tim mạch |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí động mạch: tắc,  phình động mạch chi, chủ, cảnh, thận |  |  |  |  |
| Chẩn đoán bệnh lí tĩnh mạch: giãn, huyết  khối |  |  |  |  |
| 14. | Một số bệnh lí khác |  |  |  |  |
| Chẩn đoán một số bệnh lí tai, mũi, họng |  |  |  |  |

**3.2. Các hoạt động khác**

- Số tài liệu được viết, soạn thảo để đào tạo, hướng dẫn cho đồng nghiệp tại đơn vị : ….

Trong đó:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tài liệu** | **Số trang** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

- Số buổi tập huấn, hướng dẫn chia sẻ kinh nghiệm được bác sỹ trẻ thực hiện:…………….

Trong đó:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tập huấn** | **Số ngày** | **Số người tham dự** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

- Một số hoạt động khác (ngoài chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh, có thực hiện hoạt động chuyên môn, Khám chữa bệnh chuyên khoa khác không)

......................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

- Bác sỹ trẻ tự đánh giá hiệu quả của các hoạt động trên

..........................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**4. Về việc thực hiện chế độ chính sách đối với bác sỹ trẻ tình nguyện (có được hưởng nguyên lương và phụ cấp trong 02 năm đi học Dự án 585 hay không?)**

..............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**5. Thuân lợi, khó khăn khi công tác tại đơn vị**

**5.1. Thuận lợi**

..............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**5.2. Khó khăn**

..............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

**6. Đề xuất, kiến nghị**

............................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................................

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người giám sát**  **(Ký tên)** | **Bác sỹ trẻ tình nguyện**  **(ký tên)** | **Lãnh đạo đơn vị**  **(Ký tên, đóng dấu)** |